

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-ST

Ngày 28/9/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và tranh chấp họ, họ, họ, họ, họ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK - TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Khắc Trung.

2. Ông Y Krang Jie.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa: Trần Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp họ, họ, họ, họ, họ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST-DS ngày 18/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk – (có mặt);

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ A; địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk – (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 27/3/2019, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thúy H là chỗ quen biết với bà Nguyễn Thị Mỹ A, để tạo điều kiện làm ăn, buôn bán, bà Nguyễn Thị Thúy H cho bà Nguyễn Thị Mỹ A vay tiền, các khoản vay cụ thể như sau:

1. Khoản vay thứ nhất: Ngày 25/7/2018, bà Nguyễn Thị Mỹ A nhờ bà H cho vay một chân huê, đóng mỗi tháng là 2.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị H là chủ. Dây huê gồm 36 người chơi, nên bà H đã lĩnh huê với số tiền 51.300.000 đồng với mức lãi 550.000 đồng/tháng để cho bà Anh vay. Hai bên thỏa thuận vào ngày 08 H tháng và từ tháng 8/2018 trở đi, bà Anh phải trả bà H 2.000.000 đồng/tháng để bà H góp “huê chết” cho đến khi đủ 34 tháng; Sau đó, bà Anh đã trả được 06 tháng; từ tháng 02/2019 trở đi bà Anh ngưng không góp huê. Như vậy, bà Mỹ A còn nợ 28 kỳ góp huê tháng, thành tiền là 56.000.000 đồng. Khoản vay này hai bên có lập văn bản ghi nhận số tiền vay, số tiền trả H tháng vào sau “Giấy mời phường”.

2. Khoản vay thứ 2: Ngày 11 tháng 9 năm 2018, bà Nguyễn Thị Mỹ A tiếp tục nhờ bà H đi vay hộ 35.000.000 đồng với mức lãi 3% tháng, hạn 10 ngày sau sẽ trả cả gốc và lãi. Trong quá trình vay, bà Mỹ A không trả được nợ như đã hạn mà xin trả nợ lãi theo H tháng và đã trả được 04 tháng lãi là 4.200.000 đồng. Từ tháng 02/2019 đến nay, bà Nguyễn Thị Mỹ A không trả lãi cũng không trả gốc. Khoản vay này hai bên chỉ ghi nội dung số tiền vay, không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất trong “Giấy vay tiền” ngày 11/9/2018. Nay bà H yêu cầu bà Mỹ A phải trả số tiền gốc là 35.000.000 đồng và lãi theo thỏa thuận từ 12/01/2019 trở đi.

3. Khoản nợ thứ 3: Bà Nguyễn Thị Mỹ A và bà Nguyễn Thị Thúy H cùng tham gia dây huê, đóng mỗi tháng là 2.000.000 đồng do bà La Thị M (thôn Xóm Huê, xã Đắc Liêng, huyện Lắc) làm chủ, dây huê có 27 người (tính cả chủ huê), bắt đầu đóng tiền tháng đầu cho chủ huê vào ngày 15/5/2018. Đến kỳ mở huê ngày 15/12/2018; do không được lĩnh huê ở kỳ mở huê này, nhưng vì cần tiền nên bà Mỹ A và bà H đã thỏa thuận bà H “choàng huê” của bà Mỹ A với giá 36.000.000 đồng; ngược lại, bà Mỹ A phải góp “huê chết” cho bà H 18 kỳ mở huê tiếp theo của dây huê, mỗi kỳ là 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà Mỹ A mới góp được 01 tháng (tháng 01/2019) thì ngưng, không góp nữa. Nay bà H yêu cầu bà Mỹ A phải trả số tiền chưa góp của 17 kỳ (từ tháng 02/2019 đến tháng 6/2020) là 34.000.000 đồng.

Nay, bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Mỹ A phải trả cho bà H số tiền của ba khoản trên là 125.000.000 đồng và lãi suất theo mức cao nhất mà pháp luật cho phép.

** Tại bản tự khai ngày 04/4/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ A thừa nhận có 03 giấy biên nhận số tiền nợ trên, tuy nhiên nguồn gốc từng số nợ như sau:

Ngày 11/9/2018, bà Nguyễn Thị Mỹ A có vay của bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền gốc 35.000.000 đồng (có viết giấy nợ); lãi thỏa thuận ngoài là 1.050.000 đồng tháng; đã trả xong lãi 04 tháng là 4.200.000 đồng (không có biên nhận).

Vào tháng 8/2018, bà Nguyễn Thị Mỹ A có nhận số tiền huê của bà H với số tiền là 51.300.000 đồng; mỗi tháng Nguyễn Thị Mỹ A phải đóng 2.000.000

Ngày 15/12/2018, bà Nguyễn Thị Thúy H có chồng theo cho bà Mỹ A 01 dây huê tháng gồm 27 người, số tiền bà Mỹ A được nhận là 36.000.000 đồng; H tháng, bà Mỹ A phải đóng cho bà H 2.000.000 đồng cho đến tháng 6/2020. Bà Mỹ A đã đóng tháng 01/2019 là 2.000.000 đồng.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Lắc thụ lý giải quyết lại, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và không tiến hành phiên hoà giải được.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A không đến phiên tòa theo giấy triệu nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

- Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

3

Xét thấy, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung tranh chấp*: Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự cũng như qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bà Nguyễn Thị Thúy H là chỗ quen biết với bà Nguyễn Thị Mỹ A. Vào năm 2018 bà Mỹ A có chơi huê và vay của bà H 03 lần với tổng số tiền 125.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai, biên bản làm việc và hòa giải, các bên đều thừa nhận những nội dung liên quan đến các khoản tiền vay, tiền vay thông qua lĩnh huê, các khoản nợ góp huê, thời gian diễn ra các giao dịch liên quan, số tiền đã nhận, số tiền đã trả nên những tình tiết này là không phải chứng minh theo khoản 2, 3 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà Mỹ A cho rằng, tiền huê góp hàng tháng nên phải trả theo hàng tháng, không chấp nhận phải thanh toán một lần như yêu cầu của bà H đưa ra.

Đối với ông Lê Thanh T, tại thời điểm trên quan hệ giữa ông T và bà Mỹ A là vợ chồng, do đó thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân là khoản thu nhập chung và nợ chung. Tại biên bản lấy lời khai, làm việc với ông T, ông T cho rằng ông hoàn toàn không biết bà Mỹ A có nợ của bà Nguyễn Thị Thúy H, mọi sinh hoạt hàng ngày không có sự kiện gì để phải đi vay hoặc lĩnh huê nên ông T không biết. Còn bà Mỹ A cho rằng, khi chơi huê, vay mượn tiền không cho người nhà và chồng biết, số tiền có được bà dùng để bán hàng đa cấp trên mạng, do buôn bán thất bại nên đến nay chưa trả được các khoản nợ trên. Tại Quyết định số 12/2019/QĐST-VHNGĐ ngày 19/4/2019, Tòa án nhân dân huyện Lắc quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Mỹ A. Vì vậy, Tòa án không đưa ông T tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 471 của Bộ luật dân sự thì “Việc tổ chức họ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật này” và tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định thì lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, thì lãi suất trong họ có lãi do từng thành viên đưa ra tại mỗi kỳ mở họ nhưng không được vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần họ phải góp, trừ đi giá trị các phần họ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ; trường hợp lãi suất đưa ra vượt quá quy định trên thì phần vượt quá không có hiệu lực; do đó cần xem xét lại lãi suất các bên đã thỏa thuận cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc hai bên thiết lập quan hệ vay tài sản (tiền) và họ, hội là hoàn toàn tự nguyện và đúng các quy định pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Nay, bà Mỹ A đã vi phạm nghĩa vụ, vì vậy Hội đồng xét xử cần xem xét lại từng khoản, cụ thể như sau:

[2] Đối với khoản vay 51.300.000 đồng vào ngày 25/7/2018, thực chất bà Mỹ A nhờ bà H vay một chân huê; đây huê này do bà Nguyễn Thị H làm chủ huê gồm 36 phần, mỗi phần huê góp 2.000.000 đồng, kỳ mở huê đầu tiên không có lãi và chủ huê được nhận vào ngày 25/6/2018; theo đó, bà H và bà Mỹ A thỏa thuận bà Mỹ A phải góp 34 kỳ “huê chết” với số tiền góp 2.000.000 đồng/tháng để bà Thúy H thực hiện nghĩa vụ góp huê. Đây là hình thức vay trả góp đã tính lãi trước là 34 phần huê x 2000.000 đồng/01 phần huê = 68.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 2.000.000 đồng đã bao gồm cả gốc và lãi. Do đó, việc xem xét mức lãi có phù hợp với quy định pháp luật hay không phải được xem xét về lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ để tính số tiền lãi phải trả.

Từ số tiền lĩnh huê ở tháng thứ 2 (25/7/2018) là 51.300.000 đồng, xác định được lãi huê là: $[51.300.000 \text{ đồng} - 2.000.000 \text{ đồng (đã góp cho chủ huê)}] : 34$ (số phần huê “sống” hay thực chất là số phần đi vay) = 1.450.000 đồng (đây là giá trị 01 phần huê góp chưa tính lãi); theo đó, mức lãi suất của kỳ huê là $2.000.000 \text{ đồng} - 1.450.000 \text{ đồng} = 550.000 \text{ đồng}$, tương đương lãi suất năm là: $550.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} : 68.000.000 \text{ đồng}$ (là tổng số 34 phần huê phải chịu lãi) $\times 100\% = 9,706 \%/năm$.

Như vậy, việc vay 51.300.000 đồng và phải trả góp 34 tháng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, lãi suất 9,706%/năm như thỏa thuận được chấp nhận.

Kể từ ngày nhận được tiền vay, bà A đã góp được 06 kỳ (từ ngày 25/8/2018 đến ngày 25/01/2019) là 12.000.000 đồng.

Như vậy, buộc bà Anh còn phải trả 28 kỳ (từ ngày 25/02/2019 đến ngày 25/5/2021) $\times 2.000.000 \text{ đồng} = 56.000.000 \text{ đồng}$. Cụ thể phải trả như sau:

- Kỳ huê từ ngày 25/02/2019 đến ngày xét xử 28/9/2020 là 20 kỳ $\times 2.000.000 \text{ đồng} = 40.000.000 \text{ đồng}$.

- Kỳ huê từ ngày 25/10/2020 đến ngày 25/5/2021 (08 kỳ). Do chưa đến kỳ hạn góp huê, nên hàng tháng bà Mỹ A có nghĩa vụ trả góp cho bà H số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 16.000.000 đồng.

Do đã có lãi trong số tiền trả góp, nên không tính lãi đối với khoản vay này và nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả của từng kỳ trả góp nên Tòa án không đặt ra xem xét về lãi chậm trả.

[3] Đối với khoản vay thứ 2 ngày 11/9/2018, số tiền vay 35.000.000 đồng, mặc dù trong giấy vay tiền không ghi lãi suất và thời gian trả nợ, nhưng các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng. Bà Nguyễn Thị Mỹ A đã trả được 04 tháng tiền lãi (từ 11/9/2018 đến 11/01/2019) là 4.200.000 đồng.

Do lãi suất 3%/tháng các bên đã thực hiện là vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần được tính lại theo mức lãi suất giới hạn như sau:

$[35.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm : 12 \text{ tháng}] \times 4 \text{ tháng} = 2.333.000 \text{ đồng}$.

Lãi đã trả dư là 4.200.000 đồng - 2.333.000 đồng = 1.867.000 đồng, được trừ vào tiền gốc cuối kỳ đã trả lãi là 35.000.000 đồng - 1.867.000 đồng = 33.133.000 đồng.

Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi quá hạn đối với khoản gốc và lãi nên Tòa án chỉ tính lãi tiếp theo trên số nợ gốc còn lại từ 12/01/2019 đến xét xử 28/9/2020 theo lãi suất giới hạn là: $[33.133.000đ \times 20\% : 365 \text{ ngày}] \times 622 \text{ ngày} = 11.292.410 \text{ đồng}$ (làm tròn 11.292.000 đồng).

Tổng cả gốc và lãi đến ngày 28/9/2020 là: 44.425.000 đồng (Trong đó, tiền gốc 33.133.000 đồng; tiền lãi 11.292.000 đồng)

[4] Đối với khoản vay theo “Giấy vay tiền” ngày 15/12/2018, số tiền vay là 36.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ A phải trả góp mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng trong “Giấy vay tiền” không nói rõ là trả đến tháng nào.

Tuy nhiên, qua bản tự khai, hòa giải của bà Mỹ A và bà H xác định được, bà H cùng tham gia dây huê của bà La Thị M. Chân huê của bà Mỹ A là do bà H đứng tên chơi hộ bà Anh, H tháng bà H nhận tiền của bà Anh và góp cho chủ huê nên chủ huê cũng chỉ biết bà H góp huê chứ không biết bà Anh. Bà A cũng thừa nhận số tiền vay thông qua lĩnh huê, nên việc vay trả góp giữa bà H với bà Anh được chấp nhận như khoản vay. H tháng, bà Mỹ A phải trả cho bà H 2.000.000 đồng từ tháng 01/2019 cho đến tháng 6/2020 (18 tháng).

Quá trình thực hiện khoản vay bà Mỹ A đã trả góp cho bà H được 01 tháng (tháng 01/2019) là 2.000.000 đồng. Còn lại 17 tháng = 34.000.000 đồng bà Mỹ A chưa trả. Nay, bà H yêu cầu bà Mỹ A phải trả 34.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, từ tháng 02/2019 đến tháng 6/2020. Tiền lãi được tính như sau:

- Tiền vay gốc: 34.000.000 đồng.

- Tiền lãi từ tháng 2/2019 đến tháng 6/2020 là: $34.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 17 \text{ tháng} = 9.633.333 \text{ đồng}$ (làm tròn 9.633.000 đồng).

Tổng cộng: 43.633.000 đồng. Trong đó, (tiền gốc là 34.000.000 đồng; tiền lãi 9.633.000 đồng).

* Tổng cộng ba khoản vay bà Mỹ A còn phải trả cho bà H số tiền là: $56.000.000 \text{ đồng} + 44.425.000 \text{ đồng} + 43.633.000 \text{ đồng} = 144.058.000 \text{ đồng}$. Hình thức trả cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền vay và góp huê: Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ A phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H tổng số tiền là 128.058.000 đồng.

- Đối với dây huê ngày 25/7/2018, hàng tháng kể từ ngày 25/10/2020 đến ngày 25/5/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ A phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H tổng số tiền là 128.058.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng).

2. Đối với đây huê ngày 25/7/2018, hàng tháng kể từ ngày 25/10/2020 đến ngày 25/5/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

Tổng cộng hai khoản là 144.058.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng). Trong đó, tiền gốc 123.133.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/9/2020 là 20.925.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

* Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ A phải chịu 7.203.000 đồng (bảy triệu hai trăm lẻ ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thúy H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 3.396.000 đồng (ba triệu ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số AA/2017/0013507 ngày 28/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THA dân sự huyện Lắk;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Huỳnh Thành